

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2020

V/v tranh chấp: "*Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng và chia tài sản thuộc sở hữu chung*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Sang

2/ Ông Nguyễn Thanh Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Cum Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền tham gia phiên tòa:* Bà Lương Thị Mỹ Hiền, Kiểm sát viên.

Ngày 28 và ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp "*Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng và chia tài sản thuộc sở hữu chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962. Địa chỉ: 157 ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1. ông Phạm Khắc P, văn phòng Luật sư Phạm Khắc P – đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. Xin giải quyết vắng mặt

2. chị Lê Kim N, văn phòng Luật sư Phạm Khắc P – đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. Có mặt

* Bị đơn: ông Hồ Xuân H, sinh năm 1952. Địa chỉ: 157 ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ. Có mặt

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. ông Hồ Thanh V, sinh năm 1985. Có mặt

2. ông Hồ Văn V, sinh năm 1963. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: 157 ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

* Người làm chứng:

1. bà Hồ Thị , sinh năm 1957. Địa chỉ: 386 ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ. Xin giải quyết vắng mặt.

2. bà Hồ Thị Kim C, sinh năm 1966. Địa chỉ: 1A đường Trưng Nữ Vương, phường A, thành phố B, tỉnh Vĩnh Long. Xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Hồ Xuân H tiến đến hôn nhân năm 1982, có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc êm ấm, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, ông H thường xuyên đánh đập bà gây thương tích, thời gian dài không khắc phục được, không tìm được tiếng nói chung. Xét thấy cuộc sống không hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: có 02 con tên Hồ Diễm P (nam), sinh năm 1987 (đã chết) và Hồ Thanh V (nam), sinh năm 1985 đã trưởng thành.

Về tài sản chung gồm:

Phần đất tại thửa số 1070, tờ bản đồ 04, diện tích 280m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00857 do UBND huyện Châu Thành A cấp ngày 11/12/2003 cho hộ bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Xuân H. Đất tọa lạc tại ấp

Nhon Lộc 1, xã Nhon Ái, huyện Châu Thành A, Cần Thơ (nay là ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ). Nguồn gốc đất do cha mẹ ruột của bà cho, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do cha mẹ bà cho tiền xây dựng, vợ chồng bà cũng có bỏ tiền vào nhưng không nhớ số tiền cụ thể. Bà N yêu cầu chia thành 03 phần gồm bà N, ông H và ông V. Bà yêu cầu nhận căn nhà và đất đồng ý trả lại giá trị cho ông H và ông V.

Phần đất tại thửa số 36, tờ bản đồ 29, diện tích 1.229m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00662 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 15/5/2007 cho hộ ông Hồ Xuân H. Đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ. Nguồn gốc đất do vợ chồng bỏ tiền ra mua. Bà N yêu cầu chia thành 03 phần gồm bà N, ông H và ông V. Bà N yêu cầu nhận giá trị, đồng ý giao tài sản cho ông H.

Ngoài các tài sản nêu trên vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Đối với phần đất tại thửa số 205, tờ bản đồ 29, diện tích 475m² giấy chứng nhận QSDĐ số CH02069 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 05/5/2014 cho bà Nguyễn Thị N. Đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ. Phần đất này là tài sản riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Theo đơn phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn – ông Hồ Xuân H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: về thời gian kết hôn như bà N trình bày là đúng, sau thời gian chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nhon Ái, huyện Châu Thành A, Cần Thơ (cũ) ngày 07/11/2003. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nay bà N khởi kiện xin ly hôn ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung có 02 con tên Hồ Diễm P (nam), sinh năm 1987 (đã chết) và Hồ Thanh V (nam), sinh năm 1985 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: thống nhất tài sản chung gồm 02 quyền sử dụng đất số 00857 và H00662 như bà N trình bày.

Quyền sử dụng đất số 00857 thửa số 1070, tờ bản đồ 04, diện tích 280m². Trên đất có 01 căn nhà cấp 4. Ông H thống nhất chia thành 03 phần theo phát luật gồm ông H, bà N và con Hồ Thanh V. Ông H yêu cầu nhận giá trị, không nhận hiện vật.

Quyền sử dụng đất số H00662 thửa số 36, tờ bản đồ 29, diện tích 1.229m². Về nguồn gốc đất mua từ nguồn tiền bán phần đất của cha ruột của ông là ông Hồ Văn S. Tuy nhiên ông cũng thống nhất chia thành 03 phần theo pháp luật gồm ông H, bà N và con Hồ Thanh V. Ông H yêu cầu nhận giá trị, không nhận hiện vật.

Ngoài ra, bà N đang giữ 30 chỉ vàng 24K là tài sản dành dụm của vợ chồng. Ông yêu cầu chia đôi, yêu cầu bà N phải trả lại cho ông 15 chỉ vàng 24K.

Đối với quyền sử dụng đất số CH02069 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 05/5/2014 cho bà Nguyễn Thị N. Phần đất này do cha mẹ ruột của bà N tặng cho riêng ông không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, anh Hồ Thanh V trình bày:

Anh V là con của ông H và bà N. Đồng thời anh là đồng sở hữu tài sản chung cấp cho hộ gồm 02 quyền sử dụng đất số 00857 và H00662.

Quyền sử dụng đất số 00857 thửa số 1070, tờ bản đồ 04, diện tích 280m². Trên đất có 01 căn nhà cấp 4. Đất cấp cho hộ nên anh yêu cầu chia thành 03 phần gồm anh, bà N và ông H. Anh V yêu cầu nhận hiện vật, trả lại giá trị bà N và ông H.

Quyền sử dụng đất số H00662 thửa số 36, tờ bản đồ 29, diện tích 1.229m². Đất cấp cho hộ nên anh yêu cầu chia thành 03 phần gồm anh, bà N và ông H. Anh V đồng ý giao tài sản cho ông H, bà N anh nhận giá trị.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Hồ Văn V trình bày:

Ông chỉ đứng tên nhờ trong hộ khẩu của ông Hồ Xuân H và bà Nguyễn Thị N, hiện ông đang sinh sống ở nơi khác. Ông H và bà N đang tranh chấp 02 quyền sử dụng đất số 00857 và H00662. Về nguồn gốc đất tranh chấp tại thửa số 36, tờ bản đồ 29, diện tích 1229m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00662 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 15/5/2007 cho hộ ông Hồ Xuân H. Trước đây cha ông là ông Hồ Văn S có một phần đất khoảng 03 công tầm lớn. Đất cha để lại cho 04 người gồm: ông, ông Hồ Xuân H, bà Hồ Thị B và bà Hồ Thị Kim C, đất do ông H là người quản lý sử dụng. Sau đó ông H tự ý bán phần đất này để mua lại phần đất tại thửa 36. Trong vụ án này ông không tranh chấp, không có yêu cầu gì, để ông H quyết định.

Ngoài ra ông H còn yêu cầu 02 người làm chứng là bà Hồ Thị B và bà Hồ Thị Kim C nhưng cả hai yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện đối với ông Hồ Xuân H về việc yêu cầu được ly hôn và chia tài sản chung. Anh Hồ Thanh V có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng và chia tài sản thuộc sở hữu chung*”. Ông H có nơi cư trú tại 157 ấp A, thị trấn B, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên hòa giải vụ kiện, tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thỏa thuận được cách giải quyết toàn bộ vụ án. Do đó, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định.

[3] *Xét về yêu cầu của các đương sự:*

Bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Xuân H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1982, có đăng ký kết hôn UBND xã Nhơn Ái, huyện Châu Thành A, Cần Thơ (cũ) ngày 07/11/2003 nên xác định hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét về quan hệ hôn nhân bà N và ông H có thời gian dài chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, thời gian dài không khắc phục được, cả hai không tìm được tiếng nói chung. Bà N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và ông H cũng đồng ý ly hôn, điều này cho thấy đời sống hôn nhân không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N với ông H.

Về con chung tên Hồ Thanh V (nam), sinh năm 1985 đã trưởng thành.

Về nợ chung: cả hai xác định không có.

Xét về tài sản chung: Phần đất tại thửa số 1070, tờ bản đồ 04, diện tích 280m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00857 do UBND huyện Châu Thành A cấp ngày 11/12/2003 cho hộ bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Xuân H. Đất tọa lạc tại ấp Nhơn Lộc 1, xã Nhơn Ái, huyện Châu Thành A, Cần Thơ (nay là ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ) và phần đất tại thửa số 36, tờ bản đồ 29, diện tích 1.229m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00662 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 15/5/2007 cho hộ ông Hồ Xuân H. Đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ. Cả bà N và ông H đều thừa nhận hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là tài sản chung. Do đó căn cứ Điều 207 Bộ luật dân sự được xem đây là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông Hồ Xuân H, bà Nguyễn Thị N, ông Hồ Văn V và anh Hồ Thanh V. Ông V có ý kiến không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại biên bản hòa giải ngày 11/11/2019 bà N, ông H và anh V thống nhất giá đất ở nông thôn là 5.000.000 đồng/1m², giá đất trồng cây lâu năm là 1.500.000 đồng/1m², về giá nhà đồng ý theo biên bản định giá ngày 05/6/2018, về cây trồng các bên thống nhất không tranh chấp. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn, con đã trưởng thành, nợ chung không có. Đối với tài sản chung đề nghị quyền sử dụng đất số 00857 thửa số 1070 cho nguyên đơn được nhận bằng hiện vật, nguyên đơn trả lại giá trị nhà và đất cho ông H và trả lại giá trị đất cho anh V. Quyền sử dụng đất số H00662 thửa số 36, cho nguyên đơn được nhận giá trị. Quyền sử dụng đất số CH02069, thửa số 205 là tài sản riêng của bà N đề nghị Tòa công nhận cho bà N. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với 30 chỉ vàng 24K.

* Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án đúng quy định pháp luật nhưng về thời hạn xét xử là có vi phạm, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, phân tranh luận tại phiên tòa cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn và một phần yêu cầu của người có yêu cầu độc lập. Cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Hồ Xuân H, cho bà N được sử dụng nhà và đất tại thửa 1070, trả lại giá trị nhà và đất cho ông Hồ Xuân H và trả lại giá trị đất cho anh Hồ Thanh V. Chia phần đất tại thửa 36 ông H, bà N và anh V nhận bằng hiện vật. Công nhận cho bà N được quyền sử dụng đất số CH02069, thửa số 205. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn đối với 30 chỉ vàng 24K.

Hội đồng xét xử thấy rằng phần đất tại thửa số 1070 có nguồn gốc do ông H, bà N nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Đ (bút lục 02), khi khai nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền cấp cho hộ gia đình. Ông H, bà N không có ý kiến về việc cấp giấy nên tài sản này được chia đều cho ông H, bà N và anh V (theo hộ khẩu) mỗi người được nhận 93.33m². Bà N có yêu cầu được nhận bằng hiện vật, ông H yêu cầu được nhận giá trị, anh V có yêu cầu nhận bằng hiện vật nhưng tại phiên tòa anh V đồng ý nhận bằng giá trị. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao nhà và đất cho bà N sử dụng, bà N có nghĩa vụ trả lại giá trị nhà và đất cho ông H, trả lại giá trị đất cho anh V là phù hợp. Như ý kiến của đại diện viện kiểm sát và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị.

Đối với phần đất tại thửa số 36 có nguồn gốc của hộ gia đình gồm ông H, bà N và anh V. Các đương sự đều yêu cầu nhận giá trị (không nhận đất). Hội đồng xét xử căn cứ Điều 219 Bộ luật dân sự chia đều cho ông H, bà N và anh V nhận bằng hiện vật là đảm bảo quyền lợi cho các bên. Cụ thể bà N được nhận phần đất được đánh dấu 36¹, diện tích 409.7m²; anh V được nhận phần đất được đánh dấu 36², diện tích 409.7m²; ông H được nhận phần đất được đánh dấu 36, diện tích 409.6m². (kèm theo mảnh trích đo địa chính số 127/TTKTTNMT ngày 25/9/2018 và bản phân chia thửa đất của Hội đồng xét xử).

Đối với phần đất tại thửa số 205, tờ bản đồ 29, diện tích 475m² giấy chứng nhận QSDĐ số CH02069 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 05/5/2014 cho bà Nguyễn Thị N. Các đương sự không có yêu cầu, các bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Hoa màu trên đất các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với yêu cầu phân tố về 30 chỉ vàng 24K, ông H không có chứng cứ chứng minh và bà N không thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận.

Chi phí đo đạc, định giá là 4.000.000đ (bốn triệu đồng), bà N đã nộp xong. Bà N phải chịu 2.000.000 đồng, ông H và anh V phải chịu mỗi người 1.000.000 đồng.

[4] *Về án phí:*

* *Án Phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Bà N phải chịu 300.000đ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* *Án Phí dân sự sơ thẩm:* Ông H là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí; Bà N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch như sau: tại thửa 1070 giá trị nhà là $193.470.300\text{đ}/2 = 96.735.150$ đồng, giá trị đất là $93.33\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ} = 466.650.000$ đồng và giá trị phần đất tại thửa 36 là $409.7\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ} = 614.550.000$ đồng. Tổng cộng là 1.177.935.150 đồng; Anh V phải chịu án phí dân sự có giá ngạch như sau: tại thửa 1070 giá trị đất là $93.33\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ} = 466.650.000$ đồng và giá trị phần đất tại thửa 36 là $409.7\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ} = 614.550.000$ đồng. Tổng cộng là 1.081.200.000 đồng.

[5] *Về quyền kháng cáo của các đương sự:* được thực hiện theo quy định tại 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 39, Điều 207 và Điều 219 Bộ luật dân sự; Điều 38 và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Hồ Xuân H.

2/ Bà Nguyễn Thị N được nhận phần tài sản được chia như sau:

- Phần đất và nhà tại thửa số 1070, tờ bản đồ 04, diện tích 280m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00857 do UBND huyện Châu Thành A cấp ngày 11/12/2003 cho hộ bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Xuân H. Đất tọa lạc tại ấp Nhơn Lộc 1, xã Nhơn Ái, huyện Châu Thành A, Cần Thơ (nay là ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ);

- Phần đất được đánh dấu 36¹, diện tích 409.7m², theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00662 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 15/5/2007 cho hộ ông Hồ Xuân H. Đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Ông Hồ Xuân Hồng được nhận phần tài sản được chia như sau:

- Tại thửa 1070 giá trị đất diện tích 93.33m² với số tiền là 466.650.000 đồng, giá trị nhà là 96.735.150 đồng. Tổng cộng là 563.385.150đ (năm trăm sáu mươi ba triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn một trăm năm mươi đồng). Phần này bà N phải có nghĩa vụ trả cho ông H khi án có hiệu lực pháp luật;

- Phần đất được đánh dấu 36, diện tích 409.6m², theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00662 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 15/5/2007 cho hộ ông Hồ Xuân H. Đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Ông Hồ Thanh V được nhận phần tài sản được chia như sau:

- Tại thửa 1070 giá trị đất diện tích 93.33m² với số tiền là 466.650.000đ (bốn trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng). Phần này bà N phải có nghĩa vụ trả cho anh V khi án có hiệu lực pháp luật.

- Phần đất được đánh dấu 36², diện tích 409.7m², theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00662 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 15/5/2007 cho hộ ông Hồ Xuân H. Đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3/ Không chấp nhận yêu cầu phân tố của ông H về việc yêu cầu chia tài sản chung là 30 chỉ vàng 24K.

4/ Hoa màu trên đất các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí:

* *Án Phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 005112

ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền. Bà N đã nộp xong án phí.

* *Án Phí dân sự sơ thẩm*: miễn án phí cho ông Hồ Xuân H. Ông H được nhận lại 3.605.000đ (ba triệu sáu trăm linh năm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 005122 ngày 22/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền.

Bà N phải chịu 47.338.000đ (bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Bà N được nhận lại 4.301.500đ (bốn triệu ba trăm linh một ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 005113 ngày 14/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền.

Anh V phải chịu 44.436.000đ (bốn mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Anh V được nhận lại 1.760.000đ (một triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 005190 ngày 16/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền.

Chi phí đo đạc, định giá là 4.000.000đ (bốn triệu đồng), bà N đã nộp xong. Bà N phải chịu 2.000.000 đồng, ông H và anh V phải chịu mỗi người 1.000.000 đồng. Ông H và anh V có nghĩa vụ trả lại cho bà N mỗi người 1.000.000đ (một triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND H. Phong Điền;
- THA H. Phong Điền;
- UBND xã Nhơn Ái;
- Lưu HS (2)/.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phi Long